

NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT MỐI QUAN HỆ CỦA HỌC PHẦN TU DUY SÁNG TẠO & KHỞI NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG SINH VIÊN*

Nguyễn Thị Huyền Trang**

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 10 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 3 năm 2022

Tóm tắt: Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) đã và đang thu hút nhiều sự quan tâm của người học. Tuy nhiên người học vẫn gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiến hành NCKH. Hai bảng khảo sát đã được tiến hành trực tuyến trên hai nhóm đối tượng gồm 206 sinh viên (SV) năm thứ nhất, năm thứ hai Khoa Sư phạm tiếng Anh chưa tham gia học phần Tư duy Sáng tạo và Khởi nghiệp (TDSTKN) và 113 SV năm thứ nhất, năm thứ hai hệ Chất lượng cao theo Thông tư 23 đã hoàn thành học phần TDSTKN để làm rõ mối quan hệ và tác động của các nội dung trong môn học TDSTKN tới hoạt động NCKH trong SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy học phần Tư duy Sáng tạo và Khởi nghiệp với phương pháp Tư duy thiết kế đã góp phần lớn cung cấp các kỹ năng cần thiết hỗ trợ người học giải quyết những khó khăn trong tư duy đồng thời tạo cơ hội thực hành trải nghiệm cho người học để từ đó khắc phục những khó khăn người học đang gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH.

Từ khóa: nghiên cứu khoa học SV, Tư duy thiết kế, Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp, học tập trải nghiệm

1. Mở đầu

Trong suốt những thập kỷ qua, hầu hết các trường đại học trên thế giới đều đánh giá cao tầm quan trọng của việc gắn kết sinh viên (SV) vào các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và đặc biệt chú trọng phát triển nội dung các chương trình dạy học nghiên cứu cho SV của mình (Boyer Commission, 1998; HuS và cộng sự, 2008; Simons, 2006). Bởi lẽ các chuyên gia giáo dục đều khẳng định rằng nhiệm vụ và mục đích của SV đại học không chỉ dừng lại ở việc nắm vững kiến thức mà còn là tự nghiên cứu và tạo ra các tri thức mới. Đây là một hoạt động vô cùng quan trọng và cực kỳ có ý nghĩa để thúc đẩy sự phát triển của nền

giáo dục, khoa học của một đất nước (Healey, M., 2005; Healey, M. và cộng sự, 2008; Hua & Shore, 2014; Jenkins, A. & Healey, M., 2007). Các nhà khoa học đã nghiên cứu và chỉ ra rằng, sự kiến tạo tri thức mới này được tối ưu hóa mạnh mẽ nhất thông qua các hoạt động học tập nghiên cứu khoa học (NCKH) trong SV. Lý do là vì trong quá trình NCKH, SV phải đi qua các bước: đọc hiểu tài liệu, thu thập thông tin, xử lý kiến thức các nguồn liên quan, đề xuất các câu hỏi nghiên cứu, tìm hiểu các phương pháp nghiên cứu phù hợp, kết nối các kiến thức cũ với kiến thức mới, vận dụng các lý thuyết, khái niệm, kiến thức đã biết để giải quyết các vấn đề mới và kiến tạo ra các kiến thức mới (Gilardi & Lozza, 2009; Gulikers,

* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N20.04.

** Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nhtrang87@yahoo.com

2008; MacFarlane và cộng sự, 2006). Dân thông qua các hoạt động đó, SV sẽ phát huy được năng lực tư duy phản biện, phân tích và thúc đẩy việc nảy sinh các ý tưởng một cách sáng tạo để tạo ra các ý nghĩa mới cũng như năng lực giải quyết các tình huống, khó khăn (DeBurman, 2002; DiCarlo, 2006; Durning & Jenkins, 2005; Jarman & McClune, 2002).

Đặc biệt, trong nghiên cứu của mình, Scardamalia và Bereiter (2003) cũng khẳng định việc gắn kết chặt chẽ SV với công tác NCKH chính là cách thức giúp SV “học và hiểu” môn phương pháp NCKH. “...Việc đặt SV trong các hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy giúp SV lĩnh hội và phát huy được các kiến thức, kỹ năng cần thiết đó” (tr. 56).

Chính vì thế có thể khẳng định, việc gắn kết SV vào các hoạt động NCKH thực tế sẽ giúp các em (1) phát triển các kỹ năng nghiên cứu khoa học, (2) thúc đẩy niềm đam mê và sự quan tâm vào các vấn đề khoa học, (3) giúp SV trở nên quen thuộc với môi trường và văn hóa khoa học.

Như vậy, hoạt động NCKH trong giáo dục đại học có vai trò tích cực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển toàn diện các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống cho SV để từ đó góp phần quan trọng cho sự tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê tại Khoa Sư phạm tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), trong năm học 2017-2018 chỉ có 7 nhóm SV (25 em) trên tổng số 550 SV (tương đương khoảng 5%) đăng ký tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường; con số đó của năm 2018-2019 là 10 nhóm SV (41 em) trên tổng số 514 SV (xấp xỉ 8%). Có thể nói đây là một con số thực sự khiêm tốn. Đặc biệt trong năm học 2018-2019 có 47 em trên tổng số 514 SV của Khoa Sư phạm tiếng Anh (chiếm xấp xỉ 9%) và 2019-2020 có 63 em trên tổng số 827 SV Khoa Sư phạm tiếng Anh (xấp xỉ 7,6%) đăng ký làm khóa luận.

Khái niệm “*tư duy thiết kế*” (design thinking) là một khái niệm mới mẻ và là xu

hướng đang được một số các trường đại học hàng đầu trên thế giới như Stanford, Harvard, Học viện sáng tạo Dublin... lựa chọn giảng dạy cho SV nhằm thúc đẩy phá vỡ lối mòn tư duy, tăng tính sáng tạo để vượt qua những khó khăn. Hiện nay một số trường đại học hàng đầu ở Việt Nam như Đại học Ngoại thương Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân đã đưa nội dung phương pháp *Tư duy thiết kế* vào giảng dạy trong chương trình Giáo dục khởi nghiệp và Công dân tích cực nhằm mang lại cho SV một sự chuẩn bị tốt hơn cho tương lai. Đồng thời, ngay trong phạm vi các đơn vị đào tạo cho khối ngành kinh tế tài chính của Đại học quốc gia Hà Nội, SV đã khá quen thuộc với cụm từ “khởi nghiệp”. Tuy nhiên, cụm từ đó vẫn còn khá xa lạ với SV Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN. Có thể nhận định sự lúng túng này xuất phát từ việc SV đang thiếu định hướng và chưa được đào tạo bài bản trong phạm vi nội dung chương trình học.

Nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn tìm hiểu nhu cầu thực hiện NCKH của SV Khoa Sư phạm tiếng Anh cũng như đánh giá những khó khăn, thách thức trong quá trình SV thực hiện hoạt động NCKH. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng nhằm đánh giá tính hiệu quả của môn học Tư duy Sáng tạo và Khởi nghiệp (TDSTKN) – một môn học còn khá mới mẻ của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN với hoạt động NCKH trong SV. Hi vọng kết quả công trình nghiên cứu sẽ cung cấp thêm một cái nhìn cho SV, giáo viên và lãnh đạo nhà trường về nhu cầu thực hiện NCKH trong SV; những khó khăn các em gặp phải cũng như những nguyện vọng cần được hỗ trợ và mối quan hệ giữa học phần TDSTKN với hoạt động NCKH đối với SV.

Do đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu như sau:

1. Sinh viên có những khó khăn gì khi thực hiện nghiên cứu khoa học?
2. Sinh viên đánh giá như thế nào về những kỹ năng cần thiết để thực hiện NCKH?

3. Học phần Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp có vai trò gì đối với hoạt động NCKH trong sinh viên?

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là hoạt động con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống và quá trình áp dụng các ý tưởng, nguyên lý để tìm ra các kiến thức mới nhằm giải thích các sự vật hiện tượng (Babbie, 2011). Dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học, NCKH đã phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội và sáng tạo những phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Có nhiều cách thức phân loại nghiên cứu tùy theo các tiêu chí khác nhau. Trong đó, nếu chỉ xét đến mục đích sử dụng kết quả nghiên cứu thì có thể chia NCKH thành hai dạng cơ bản: nghiên cứu hàn lâm và nghiên cứu ứng dụng (Nguyễn, 2011). NCKH trong trường đại học, về thực tế, thường hướng đến cả hai dạng cơ bản trên.

Hoạt động NCKH trong SV hiểu một cách đơn giản là một dự án nhóm nhằm giúp SV vận dụng và thực hành lý thuyết đã và đang được học để giải quyết các vấn đề trong thực tế dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Do đó, việc thực hiện các đề tài NCKH được xem là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay. Thông qua quá trình thực hiện đề tài, SV có thể tiếp cận kiến thức lý luận và kiến thức thực tiễn thông qua nhiều hình thức khác nhau: qua nội dung bài giảng trên lớp, qua việc tự nghiên cứu tài liệu, hoặc qua việc quan sát, nghiên cứu các hình ảnh, sản phẩm trong thực tiễn. Như vậy có thể nói, hoạt động này sẽ giúp SV thu

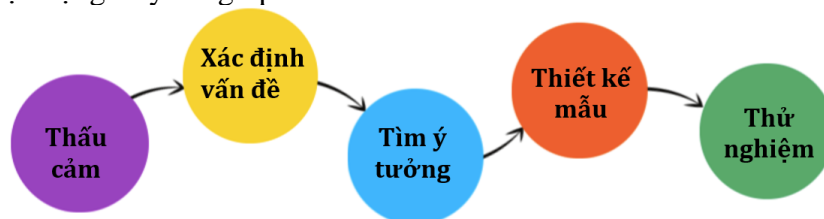
nhận nhiều kiến thức, kinh nghiệm và lợi ích cho bản thân.

Các bước cơ bản thực hiện đề tài NCKH:

1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu
2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu
3. Thu thập tài liệu nghiên cứu
4. Lập đề cương nghiên cứu
5. Phương pháp nghiên cứu
6. Triển khai đề tài nghiên cứu
7. Tiếp cận đối tượng nghiên cứu
8. Phân tích dữ liệu
9. Đề xuất giải pháp
10. Kiểm chứng kết quả nghiên cứu
11. Viết báo cáo tổng hợp đề tài

2.2. Tư duy thiết kế

Khái niệm *Tư duy thiết kế* (Design thinking) lần đầu tiên được giới thiệu ở Viện Thiết kế Hasso-Plattner thuộc Đại học Stanford từ năm 2017. Theo đó, “tư duy thiết kế” là quá trình dẫn dắt tư duy đi từ cấp độ thấp đến cao, từ nông đến sâu, có tính định hướng và công nã, giúp con người hiểu rõ và sâu hơn quá trình tư duy và phát triển tư duy để từ đó tìm ra các hướng giải quyết một cách hiệu quả, sáng tạo cho các vấn đề khó khăn con người gặp phải. Phương pháp tư duy thiết kế bao gồm 5 giai đoạn; đi từ *Thấu cảm* (Empathize), *Xác định vấn đề* (Define), *Tìm ý tưởng* (Ideate), *Thiết kế mẫu* (Prototype) và *Thử nghiệm* (Test). Có thể nói, đây là một phương pháp mang lại nhiều hiệu quả trong việc hỗ trợ người học tìm các hướng giải quyết vấn đề một cách mới mẻ, đầy sáng tạo. Chính vì thế, phương pháp này đặc biệt phù hợp cho hoạt động hỗ trợ tư duy và khởi nghiệp.



Thấu cảm (Empathize) của quá trình tư duy thiết kế cho phép người sử dụng có được sự thấu hiểu và cảm nhận về vấn đề đang gặp khó khăn. Bước này khuyến khích nhà nghiên cứu bỏ qua những giả định của họ về các vấn đề để tập trung lắng nghe, quan sát đối tượng nghiên cứu từ các góc độ khác nhau. Qua đó nhằm thu thập được thông tin về đối tượng một cách đầy đủ và bao quát nhất. Những thông tin thu thập được ở giai đoạn này có ý nghĩa rất lớn trong việc tiến hành các bước tiếp theo từ đó đề xuất được các giải pháp độc đáo và có ý nghĩa. Đây là một bước khởi đầu vô cùng quan trọng, lấy con người làm trung tâm để hiểu rõ về chính con người.

Bước thứ hai, *Xác định vấn đề* (Define), trong bước này, những thông tin được thu thập trong giai đoạn đầu tiên được đưa ra phân tích và tổng hợp nhằm tìm ra vấn đề cốt lõi.

Bước thứ ba, *Lên ý tưởng* (Ideate), đây là một bước vô cùng quan trọng; chính ở bước này những giải pháp cho vấn đề đang gặp phải sẽ được đề xuất và đưa ra phân tích. Trong tư duy thiết kế, người học được khuyến khích bước ra ngoài vùng an toàn để đưa ra những giải pháp đột phá cho khó khăn đang gặp phải.

Giai đoạn thứ tư, *Thiết kế mẫu* (Prototype) là giai đoạn xây dựng mẫu thử nghiệm với mục đích xác định giải pháp tốt nhất có thể cho từng vấn đề đã được xác định trong ba giai đoạn đầu tiên.

Bước cuối cùng, *Thử nghiệm* (Test) là giai đoạn kiểm tra với mục đích xác định giải pháp tốt nhất cho vấn đề đang gặp phải.

2.3. Môn học Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp

Môn học Tư duy sáng tạo và Khởi nghiệp (TDSTKN) được thiết kế cho SV năm thứ hai các chương trình đào tạo Chất lượng cao của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Học phần này nhằm thúc đẩy và tăng cường các kỹ năng trong thế kỷ 21 cho người học; đặc biệt là

năng lực tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp (tư duy hướng đến hiệu quả).

Môn học lấy người học làm trung tâm và học qua thực hành. Người học tiếp cận làm quen với mô hình Tư duy thiết kế (Design thinking) thông qua việc giải quyết các dự án để từ đó đưa ra giải pháp cho các vấn đề trong các lĩnh vực học tập và cuộc sống. Trong khóa học, SV có cơ hội

- Rèn luyện cách đưa ra được những mô hình/giải pháp sáng tạo, khả thi và bước đầu hình thành được tư duy khởi nghiệp
- Rèn luyện và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề qua quá trình thực hành các khâu của Tư duy thiết kế
- Rèn luyện và phát triển kỹ năng thuyết trình và kỹ năng làm việc hợp tác
- Rèn luyện và phát triển khả năng lãnh đạo trong nhóm làm việc
- Rèn luyện và phát triển khả năng tự phục hồi thông qua xung đột và thất bại
- Rèn luyện cách đưa ra những phản hồi tích cực, có tính xây dựng với các cá nhân và nhóm khác.

Như vậy có thể nói, nội dung của phương pháp Tư duy thiết kế và môn học TDSTKN hoàn toàn phù hợp với mục đích hỗ trợ SV trong quá trình thực hiện NCKH; nhằm giúp SV hiểu rõ bản thân cũng như môi trường, hoàn cảnh xung quanh để tìm ra các ý tưởng và tháo gỡ những khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH.

2.4. Khung phân tích nhu cầu của nghiên cứu

Liên quan đến các nội hàm chi tiết của nhu cầu, Hutchinson và Waters (1987) cung cấp một khung nghiên cứu chi tiết, gồm nhu cầu mục tiêu (những gì người học cần làm trong tình huống mục tiêu) và nhu cầu học tập (những gì người học cần làm để học) trong lĩnh vực ESP. Tuy nhiên, khung nghiên cứu này có thể được điều chỉnh một cách phù hợp để ứng dụng trong nghiên cứu

phân tích nhu cầu nói chung. Cụ thể, trong nghiên cứu này, nhu cầu thực hiện NCKH và cần được hỗ trợ trong quá trình thực hiện NCKH của SV sẽ được điều tra để từ đó đưa ra các đề xuất và giải pháp nhằm hỗ trợ SV giúp nâng cao tính hiệu quả trong công tác NCKH.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng và công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên hai nhóm đối tượng.

Đối tượng nghiên cứu thứ nhất, nhóm SV thứ nhất (SV1) là 206 SV năm thứ nhất và năm thứ hai Khoa Sư phạm tiếng Anh – những SV này chưa tham gia học phần Tư duy sáng tạo khởi nghiệp (TDSTKN).

Đối tượng nghiên cứu thứ hai, nhóm SV thứ hai (SV2) là 113 SV năm thứ hai chuyên ngành ngôn ngữ thuộc hệ CLC TT23 - những SV đã hoàn thành học phần TDSTKN.

Về công cụ nghiên cứu, hai bảng hỏi khảo sát được thiết kế và khảo sát riêng trên từng nhóm đối tượng nhằm tìm hiểu nhu cầu, khó khăn cũng như khảo sát mối liên hệ và mức độ hiệu quả của môn học TDSTKN với hoạt động NCKH của SV. Bảng khảo sát được thiết kế với 10 câu hỏi chính nhằm thu thập dữ liệu về thông tin cá nhân, những khó khăn SV gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH, đánh giá của SV về các kỹ năng được học và rèn luyện trong học phần TDSTKN cũng như mối quan hệ của các kỹ năng đó với hoạt động NCKH.

Sau khi được thiết kế, hai bảng khảo sát SV đã được thử nghiệm với một nhóm 5 SV ngôn ngữ để xem liệu các câu hỏi có dễ hiểu và rõ ràng hay không. Sau đó, bảng câu hỏi điều chỉnh được thiết kế trên Google Forms và gửi trực tuyến đến 5 SV khác để kiểm tra bất kỳ lỗi khảo sát trực tuyến nào, trước khi hoàn thành bản cuối cùng để gửi đi (<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSe6EGECs2JJDydlvLXbja5gtDB27DkCIkH->

[TDjt-YTLA_Vn0A/viewform?usp=sf_link](https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSe6EGECs2JJDydlvLXbja5gtDB27DkCIkH-TDjt-YTLA_Vn0A/viewform?usp=sf_link) và https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSepW1rSFJCHCLsNvfCrjNHZbnHgvMxkwGlbTTbGWsFKr15_0g/viewform?usp=sf_link)

3.2. Quá trình thu thập dữ liệu

Với nhóm đối tượng thứ nhất, bảng câu hỏi khảo sát ở dạng trực tuyến trên Google Forms được gửi đến nhóm SV1 vào tháng 10 năm 2020-2021. Sau thời gian gửi đi bản khảo sát và một lần gọi nhắc 1 tuần sau đó, 206 phiếu đã thu được.

Với nhóm đối tượng thứ hai, ngay sau khi kết thúc học phần TDSTKN ở kì 1 của năm học 2020-2021 (tháng 11 năm 2020), bảng câu hỏi khảo sát ở dạng trực tuyến trên Google Forms cũng được gửi đến nhóm SV2 là SV của các lớp học phần TDSTKN. Sau thời gian gửi đi bản khảo sát và một lần gọi nhắc 1 tuần sau đó, 113 phiếu đã thu được.

3.3. Quá trình phân tích dữ liệu

Thông kê mô tả theo tần suất đã được sử dụng để phân tích dữ liệu thu được từ các câu hỏi đóng của bảng câu hỏi khảo sát. Toàn bộ phiếu thu được từ hai bản khảo sát gồm 206 phiếu của Bảng khảo sát 1 và 113 phiếu của Bảng khảo sát 2 đều đảm bảo yêu cầu để phân tích, do tác giả đã đặt chế độ bắt buộc với các câu hỏi quan trọng thì phiếu trả lời mới được hoàn thành để gửi đi.

Phương pháp phân tích so sánh (comparative analysis) theo Huberman và Miles (1994) được dùng để tìm ra các chủ đề chính từ kết quả của câu hỏi mở từ bảng khảo sát.

4. Kết quả nghiên cứu

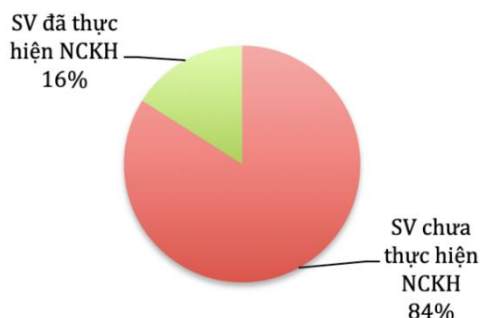
4.1. Khảo sát tỷ lệ sinh viên thực hiện NCKH

Trong khảo sát số 1 với 206 SV, thông tin người học bao gồm giới tính và niên khóa của SV Khoa Sư phạm tiếng Anh – Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

91,7% số SV tham gia khảo sát (N=189) là nữ và 7,6% (N=17) là nam. Về niên khóa,

Bảng 1

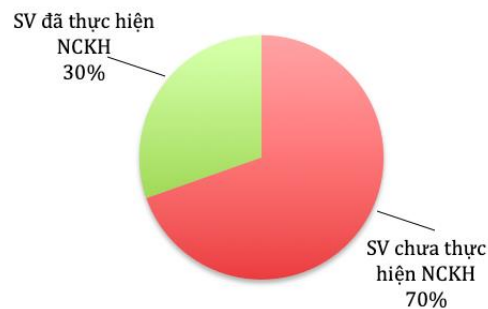
Bảng khảo sát tình hình thực hiện NCKH SV chưa học môn TDSTKN



SV tham gia vào khảo sát đa dạng với 68,3% là SV năm thứ nhất, 31,7% SV năm thứ hai.

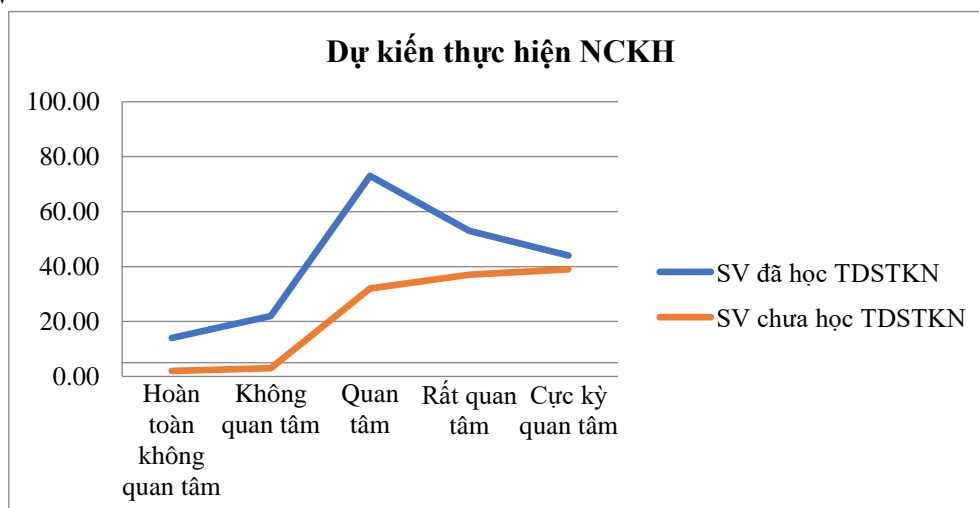
Bảng 2

Bảng khảo sát tình hình thực hiện NCKH SV đã học môn TDSTKN



Bảng 3

Bảng dự kiến thực hiện NCKH của sinh viên chưa học môn TDSTKN và sinh viên đã học môn TDSTKN



Theo kết quả nhận được từ bản khảo sát trên đối tượng là SV chưa học môn TDSTKN, có 83,98% SV chưa thực hiện NCKH và 16,02% SV đã thực hiện NCKH. Trong số đó có 83,2% thể hiện thái độ từ quan tâm, rất quan tâm và cực kỳ quan tâm đến hoạt động này. Có thể nói, điều này thể hiện sự quan tâm rất lớn từ phía SV với hoạt động vô cùng quan trọng và đặc biệt gắn kết với việc phát triển năng lực chuyên môn của SV. Tuy nhiên sự chênh lệch giữa sự quan tâm của các em với số lượng các em đã thực hiện được NCKH cũng thể hiện nhiều khó khăn và trở ngại đang thách thức với nguyện vọng thực hiện NCKH trong đối tượng này.

Trong bản khảo sát số 2 trên 113 SV đã học học phần TDSTKN, thông tin người học bao gồm giới tính và niên khóa của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, 97 SV là nữ (chiếm 85,84%) và 16 SV nam (chiếm 14,15%). Trong đó có 30,08% SV đã thực hiện NCKH sau khóa học; tăng lên 14.06% so với số SV đã làm NCKH khi chưa học học phần TDSTKN – có thể đánh giá đây là một con số tăng lên tương đối đáng kể. Có đến 95,70% SV thể hiện sự quan tâm, rất quan tâm và cực kỳ quan tâm đến hoạt động NCKH sau khóa học. Như vậy khóa học TDSTKN đã thúc đẩy sự hứng thú và tự tin đối với hoạt động NCKH trong SV đồng

thời tạo được động lực cho SV thực hiện hoạt động này. Đây là một kết quả có ý nghĩa khích lệ rất lớn với học phần TDSTKN.

4.2. Những khó khăn SV gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH

Trong khảo sát số 1 với 206 SV,

thông tin người học bao gồm giới tính và niên khóa của SV Khoa Sư phạm tiếng Anh – Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN. 91,7% số SV tham gia khảo sát (N=189) là nữ và 7,6% (N=17) là nam. Về niên khóa, SV tham gia vào khảo sát đa dạng với 68,3% là SV năm thứ nhất, 31,7% SV năm thứ hai.

Bảng 4

Những khó khăn sinh viên chưa học TDSTKN gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH

	N = 206	Rất khó khăn (%)	Khó khăn (%)	Trung lập (%)	Thuận lợi (%)	Rất thuận lợi (%)	Mean (M)
1	Lựa chọn vấn đề nghiên cứu	10,19	32,52	28,16	19,90	9,22	2,85
2	Tổng quan vấn đề nghiên cứu	6,80	24,76	50,97	13,59	3,88	2,83
3	Thu thập tài liệu nghiên cứu	8,25	28,64	39,32	15,05	8,74	2,87
4	Lập đề cương nghiên cứu	11,65	37,38	33,01	13,11	4,85	2,10
5	Phân tích dữ liệu	15,53	27,67	30,10	19,90	6,80	2,75
6	Tiếp cận đối tượng nghiên cứu	20,87	26,21	32,52	15,05	5,34	2,58
7	Triển khai đề tài nghiên cứu	18,93	34,47	33,50	11,17	1,94	2,43
8	Đề xuất giải pháp	14,08	27,67	30,58	20,39	7,28	2,79
9	Phương pháp nghiên cứu	8,74	27,18	39,81	16,99	3,40	2,71
10	Kiểm chứng kết quả nghiên cứu	10,68	33,01	34,47	15,05	6,80	2,34
11	Viết báo cáo tổng hợp đề tài	8,74	33,98	41,26	11,65	4,37	2,22

Bảng 4 đã đưa ra số liệu thống kê nhằm đánh giá mức độ khó khăn và thuận lợi khi thực hiện 11 nội dung liên quan đến các bước tiến hành NCKH cụ thể bao gồm Lựa chọn vấn đề nghiên cứu, Tổng quan vấn đề nghiên cứu, Thu thập tài liệu nghiên cứu, Lập đề cương nghiên cứu, Phân tích dữ liệu, Tiếp cận đối tượng nghiên cứu, Triển khai đề tài nghiên cứu, Đề xuất giải pháp, Phương pháp nghiên cứu, Kiểm chứng kết quả nghiên cứu, Viết báo cáo tổng hợp đề tài thì các hoạt động đều có mức đánh giá là khó khăn và rất khó khăn từ 31,56% đến 53,40% (M1 dao động từ 2,14-2,85).

Từ dữ liệu bảng 4 có thể thấy, Triển khai đề tài nghiên cứu là hoạt động được đánh giá là khó khăn nhất đối với SV (với 53,4% lựa chọn phương án khó khăn hoặc

rất khó khăn với giá trị trung bình (Mean) (được viết tắt là M1= 2,43). Tiếp sau đó, các hoạt động cũng được đánh giá là rất thử thách với SV là hoạt động Lập đề cương nghiên cứu (49,03% đánh giá khó khăn và rất khó khăn). Hoạt động nhiều thử thách tiếp theo là Viết báo cáo tổng hợp đề tài (M1=22%); Kiểm chứng kết quả nghiên cứu (M1=2,34).

Tiếp cận đối tượng nghiên cứu (với 47,08% SV đánh giá đây là hoạt động khó khăn hoặc rất khó khăn; M1=2,58); Phương pháp nghiên cứu (với 50,48% khó khăn và rất khó khăn; M1=2,71). Các hoạt động khác cũng được đánh giá là những trở ngại, thử thách lớn với SV khi làm NCKH như Phân tích dữ liệu (M=2,75); Đề xuất giải pháp (M=2,79); Tổng quan vấn đề nghiên cứu

(M=2,83); Lựa chọn vấn đề nghiên cứu (M=2,85); Thu thập dữ liệu (M=2,87).

Với đối tượng nghiên cứu là 113 SV chương trình CLC hệ TT23 đã hoàn thành

học phần TDSTKN của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, cùng các câu hỏi thì kết quả có sự khác biệt.

Bảng 5

Những khó khăn sinh viên đã học TDSTKN gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH

N = 113		Rất khó khăn (%)	Khó khăn (%)	Trung lập (%)	Thuận lợi (%)	Rất thuận lợi (%)	Mean (M)
1	Lựa chọn vấn đề nghiên cứu	6,19	31,86	36,28	17,70	7,96	2,89
2	Tổng quan vấn đề nghiên cứu	2,65	23,89	37,17	27,43	8,85	3,16
3	Thu thập dữ liệu	4,42	21,24	45,13	19,47	9,73	3,09
4	Lập đề cương nghiên cứu	7,08	36,28	38,05	6,96	13,27	3,31
5	Phân tích dữ liệu	4,42	27,43	38,05	19,47	10,62	3,04
6	Tiếp cận đối tượng nghiên cứu	3,54	21,24	34,51	30,97	9,73	3,22
7	Hướng triển khai nghiên cứu	6,19	21,24	45,13	20,35	7,08	3,01
8	Đề xuất giải pháp	4,42	16,81	47,79	22,12	8,85	3,14
9	Phương pháp nghiên cứu	4,42	28,32	45,13	13,27	8,85	2,94
10	Kiểm chứng kết quả nghiên cứu	5,31	27,43	40,71	19,47	7,08	2,18
11	Viết báo cáo tổng hợp đề tài	5,31	23,01	43,36	20,35	7,96	2,21

Từ dữ liệu từ bảng 5 về khảo sát đánh giá của SV đã tham gia học phần TDSTKN về 11 yếu tố để thực hiện NCKH, thì tất cả các hoạt động liên quan và hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học đều được cải thiện và thuận lợi hơn với SV. Nếu M1 của khảo sát về mức độ khó khăn, thuận lợi trên đối tượng SV chưa tham gia khóa học TDSTKN dao động từ 2,43 đến 2,87 thì M2 của khảo sát trên đối tượng SV đã tham gia khóa học TDSTKN mức độ thuận lợi đã tăng lên đáng kể; M2 dao động từ 2,81 đến 3,22.

Trong đó đặc biệt nổi bật với hoạt động Tiếp cận đối tượng (M1=2,58). Đây được xem là một trong những khó khăn lớn nhất của SV khi làm nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên sau khóa học TDSTKN, hoạt động này không còn là thách thức với SV; với 40,70% SV đánh giá cảm thấy thuận lợi và rất thuận lợi (M2=3,22).

Tiếp theo phải kể đến hoạt động Tìm hướng triển khai nghiên cứu. Nếu với đối tượng SV chưa học TDSTKN thì 53,40% SV cảm thấy khó khăn và rất khó khăn với hoạt động này. Tuy nhiên với đối tượng SV đã học TDSTKN, con số đó đã giảm xuống còn 27,43%.

Ngoài ra, giá trị trung bình của Phân tích dữ liệu tăng lên từ M1=2,75; M2=3,01; Hoạt động Đề xuất giải pháp M1=2,79 tăng lên M2=3,14; Hoạt động Tổng quan vấn đề nghiên cứu tăng từ M1=2,83 lên 3,16; Hoạt động thu thập dữ liệu M1=2,87; M2=3,09. Tuy nhiên, việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu vẫn luôn là một hoạt động thử thách với SV sau khóa học khi M1=2,85 và M2=2,89.

Tuy nhiên kết quả khảo sát trên đối tượng có tham gia học phần TDSTKN và đối tượng không tham gia học phần TDSTKN về hoạt động Kiểm chứng kết quả nghiên cứu

(M1=2,18; M2=2,14) và Viết báo cáo tổng hợp (M1=2,21; M2=2,22) không có nhiều sự thay đổi. Điều này có thể dễ dàng được lý giải vì hai hoạt động này đòi hỏi kiến thức chuyên môn lĩnh vực nghiên cứu cũng như năng lực viết và trình bày của người thực hiện nghiên cứu.

Như vậy qua bảng 4 thông kê trên đối tượng SV chưa học khóa TDSTKN và bảng 5 trên đối tượng là nhóm SV đã học khóa TDSTKN, có thể thấy được sự tiến bộ trong tư duy của các em khi làm NCKH. Sở dĩ có sự thay đổi này là vì nội dung các hoạt động trong học phần TDSTKN đều được thiết kế nhằm tập trung hỗ trợ giúp SV giải quyết các bước khó khăn trong tư duy: từ thấu cảm đối

tượng nghiên cứu, đến tìm ra vấn đề, đưa ra giải pháp. Sau học phần TDSTKN, SV thể hiện sự tự tin, làm chủ hơn với các hoạt động để tiến hành NCKH.

4.3. Đánh giá những kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH

Trước khi tiến hành cho 2 nhóm đối tượng nghiên cứu đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH; chúng tôi đã tiến hành khảo sát về đánh giá của nhóm đối tượng SV chưa học TDSTKN về tầm quan trọng của những kỹ năng này đối với hoạt động NCKH. Trên thực tế, các nhóm kỹ năng này là các mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần TDSTKN.

Bảng 6

Đánh giá các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH của sinh viên chưa học TDSTKN

N=206	Hoàn toàn không quan trọng	Không quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng	Cực kỳ quan trọng	Mean (M)
Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai	1,94	4,37	29,13	47,09	17,48	3,74
Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo	1,94	4,37	28,06	43,08	23,06	3,82
Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập	1,46	6,80	30,04	42,17	19,57	3,72
Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng	1,94	5,34	29,58	41,41	22,30	3,79
Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn	1,94	5,34	30,64	42,32	20,02	3,74
Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra	1,46	6,80	31,25	43,08	17,45	3,68
Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống	1,46	5,34	31,25	42,78	18,96	3,72
Khả năng xử lý tình huống một cách linh	1,46	4,37	33,53	42,48	17,90	3,70

hoạt, sáng tạo						
Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của lớp học. Hợp tác trong các hoạt động nhóm	1,46	5,34	29,73	44,75	19,11	3,76
Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người	1,46	3,88	28,67	44,14	21,84	3,81
Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy	1,46	6,31	30,79	42,63	18,96	3,72

Qua bảng 6, Bảng đánh giá các kỹ năng quan trọng với hoạt động NCKH của SV chưa học TDSTKN, SV đều đánh giá rất cao sự cần thiết của tất cả các kỹ năng được xếp loại trong chuẩn đầu ra của môn TDSTKN với mức đánh giá từ quan trọng, rất quan trọng đến cực kỳ quan trọng dao động từ 91,78% đến 94,38%; giá trị trung bình M dao động từ 3,68 đến 3,82. Trong đó, Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo được SV đánh giá có tầm quan trọng cao nhất với 66,14% lựa chọn rất quan trọng và cực kỳ quan trọng; M=3,82. Tiếp theo sau đó lần lượt là Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người (M=3,81), Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng (M=3,79); Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của lớp học, Hợp tác trong các hoạt động nhóm (M=3,76) và Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề

Bảng 7

Đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH của sinh viên chưa học TDSTKN

N=206	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Xuất sắc	Mean (M1)
Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai	15,02	28,04	36,57	16,17	4,20	2,36

ng nghiệp trong tương lai (M=3.74) cũng là các hoạt động luôn được đánh giá cao trong tất cả mọi lĩnh vực. Ngoài ra, Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn (M=3,74); Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập (M=3,72); Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống (M=3,72); Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy (M=3,72); Khả năng xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo (M=3,70); Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra (M= 3,68) đều là các kỹ năng được SV đánh giá có mối quan hệ chặt chẽ mật thiết, gắn với hoạt động NCKH; nhằm hỗ trợ tối đa việc thực hiện các NCKH một cách thuận lợi.

4.3.1. Đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH của sinh viên chưa học TDSTKN

Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo	8,37	31,56	42,08	14,46	3,53	2,42
Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập	9,08	32,17	37,45	14,90	6,40	2,45
Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng	7,26	35,58	34,64	18,30	4,22	2,45
Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn	6,45	27,73	38,14	21,35	6,33	2,60
Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra	7,42	34,25	37,48	16,46	4,39	2,44
Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống	4,20	36,31	37,46	18,37	3,66	2,49
Khả năng xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo	7,96	40,88	37,11	12,10	1,95	2,29
Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của lớp học. Hợp tác trong các hoạt động nhóm	6,45	30,64	35,96	23,18	3,77	2,54
Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người	11,50	31,25	36,79	17,00	3,46	2,39
Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy	8,81	28,67	41,63	16,53	4,36	2,47

Từ dữ liệu bảng 7 có thể thấy dù hiểu được tầm quan trọng của các kỹ năng này với hoạt động NCKH nhưng các kỹ năng mềm ấy vẫn đang là những thách thức và trở ngại lớn với SV. Có 34,18% đến 48,84% SV cảm thấy rất kém và kém với kỹ năng này. Trong đó Khả năng xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo được đánh giá là hoạt động khó khăn nhất với $M=2,29$ và gần một nửa SV, lên đến 48,84% cảm thấy kém và rất kém. Tiếp đến là Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai ($M=2,36$); Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người ($M=2,39$); Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo ($M=2,42$); Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công

việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra ($M=2,44$). Ngoài ra, SV cũng gặp nhiều khó khăn trong quá trình từ bắt đầu xây dựng kế hoạch đến việc lập dự án và trình bày kết quả như Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng ($M=2,45$) với 42,84% cảm thấy kém và rất kém; Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập ($M=2,45$) với 41,25% kém và rất kém; hay Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy cũng không phải là điểm mạnh của SV khi các em thừa nhận gặp không ít khó khăn trong việc này ($M=2,47$). Bên cạnh đó, 40,51% sinh cảm thấy kém và rất kém với Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống ($M=2,49$); Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của

lớp học, Hợp tác trong các hoạt động nhóm (M=2,54) và Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn (M=2,60) đều được SV thừa nhận là những kỹ năng các em đang cảm thấy không tự tin.

Như vậy có thể nói, bên cạnh các yếu tố khó khăn đến từ phía khách quan như cơ sở vật chất chưa đầy đủ, yếu tố giảng viên hướng dẫn NCKH thiếu thốn, các hình thức tổ chức hoạt động hỗ trợ NCKH còn chưa hiệu quả v.v... thì những lý do trên cũng ảnh hưởng một phần lớn đến việc tiến hành thực

Bảng 8

Đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH của sinh viên đã học TDSTKN

N=113	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Xuất sắc	Mean (M2)
Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai	1,77	16,81	46,90	22,12	12,39	3,27
Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo	0,00	29,20	34,51	23,01	13,27	3,20
Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập	0,00	29,20	37,17	20,35	13,27	3,18
Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng	0,00	18,58	36,28	33,63	11,50	3,38
Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn	1,77	7,96	43,36	25,66	21,24	3,57
Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra	1,77	23,01	31,86	29,20	14,16	3,31
Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống	0,00	31,86	30,09	25,66	12,39	3,19
Khả năng xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo	1,77	7,96	36,28	29,20	24,78	3,67
Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của lớp học. Hợp tác trong các hoạt động nhóm	0,00	10,62	31,86	27,43	30,09	3,77

hiện NCKH của SV Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

Cũng những câu hỏi đó trên đối tượng SV đã hoàn thành xong khóa học TDSTKN, chúng tôi đã thu được một kết quả khả quan.

Sau khi học xong khóa TDSTKN, SV tự nhận thấy năng lực xử lý các vấn đề của mình có nhiều sự khác biệt.

4.3.2 Đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan trọng để thực hiện NCKH của sinh viên đã học TDSTKN

Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người	0,00	4,42	31,86	30,09	33,63	3,93
Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy	0,00	7,96	36,28	27,43	28,32	3,76

Qua dữ liệu Bảng 8, sau khóa học TDSTKN, tất cả các kỹ năng liên quan và hỗ trợ việc NCKH đều được cải thiện và thuận lợi hơn với SV. Nếu M1 của khảo sát trên đối tượng SV chưa tham gia khóa học TDSTKN dao động từ 2,29 đến 2,60 và 34,18% đến 48,84% cảm thấy kém đến rất kém thì khảo sát trên đối tượng SV đã tham gia khóa học TDSTKN, mức độ cải thiện đã tăng lên đáng kể: 81,42% - 92,04% cảm thấy tốt, rất tốt đến xuất sắc với các kỹ năng hỗ trợ hoạt động nghiên cứu đó; M2 dao động từ 3,187 đến 3,93 – đây được xem là một kết quả khả quan thể hiện tính hiệu quả của khóa học với hoạt động NCKH của SV.

Trong đó đặc biệt nổi bật với hoạt động Luôn lắng nghe và thấu hiểu, sẵn sàng chia sẻ ý kiến với mọi người. Đây được xem là một trong những kỹ năng khó khăn lớn nhất của SV khi làm NCKH với 42,75% cảm thấy kém và rất kém, (M1=2,39). Tuy nhiên sau khóa học TDSTKN, kỹ năng này không còn là thách thức với SV; với 81,42% SV đánh giá cảm thấy tốt, rất tốt và xuất sắc (M2=3,93).

Tiếp theo phải kể đến hoạt động Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động của lớp học, hợp tác trong các hoạt động nhóm. Nếu trước khóa học TDSTKN 37,09% SV cảm thấy kém và rất kém với kỹ năng này (M1=2,54) thì sau khóa học, con số đó đã giảm xuống còn 10,62% và 95,58% SV cảm thấy tốt, rất tốt và xuất sắc với kỹ năng này (M2=3,77).

Đánh giá về Kỹ năng Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy cũng tăng từ M1=2,47 lên M2=3,76 với 89,38% cảm thấy từ tốt đến xuất sắc thay vì 37,48% trước khóa học cảm thấy kém đến rất kém. Tương tự với hoạt động Tôn trọng quan điểm, sự khác biệt trong tư duy thì sau khóa học 89,38% SV

cảm thấy tốt, rất tốt và xuất sắc; M1=2,47 tăng lên M2=3,76;

Nếu như với SV chưa học chưa học môn TDSTKN thì có đến 48% cảm thấy kém và rất kém với kỹ năng Khả năng xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo (M1=2,29); trong khi đó, 92,04% SV được học môn này thấy tốt đến xuất sắc (M2=3,67). Tương tự với Khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bạn trong nhóm một cách hiệu quả, sẵn sàng chia sẻ khó khăn. Với SV không học TDSTKN, có 34,18% cảm thấy kém và rất kém với hoạt động này (M1=2,60). Tuy nhiên với đối tượng SV đã được học TDSTKN, con số đó đã giảm xuống còn 9,73% và có 90,27% SV cảm thấy tốt, rất tốt và xuất sắc với kỹ năng này (M2=3,57).

Ngoài ra, nhiều kỹ năng cũng được SV đánh giá là có cải thiện rõ rệt như Hiểu rõ và vận dụng được các khái niệm và quy trình về tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống, học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai (M1=2,36; M2=3,27); Biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và sắp xếp công việc một cách hợp lý, có khả năng tự giám sát và theo đuổi kế hoạch đề ra (M1=2,44; M2=3,31); Kỹ năng trình bày các báo cáo chuẩn bị trước nội dung cũng như ý tưởng tức thời một cách mạch lạc, rõ ràng (M1=2,45; M2=3,38); Năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo (M1=2,42; M2=3,20); Năng lực giao tiếp, ứng xử phù hợp trong những bối cảnh khác nhau trong cuộc sống (M1=2,49; M2=3,19) và kỹ năng Xây dựng được các dự án, kế hoạch hành động để giải quyết các vấn đề xung quanh cuộc sống, học tập (M1=2,42; M2=3,18).

Như vậy qua 2 bảng khảo sát 7 và 8 Đánh giá năng lực sử dụng các kỹ năng quan

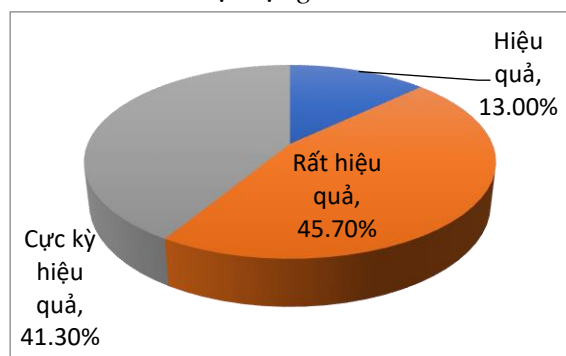
trọng để thực hiện NCKH trên đối tượng SV chưa học khóa TDSTKN và với nhóm SV đã học khóa TDSTKN, có thể thấy được sự tiến bộ trong tư duy và kỹ năng của các em khi làm NCKH. Sau học phần TDSTKN, SV thể hiện sự tự tin, làm chủ với các hoạt động và các kỹ năng để tiến hành hoạt động NCKH.

4.4. Đánh giá mức độ hiệu quả của môn TDSTKN với hoạt động NCKH

Trên tổng số 113 SV đã học TDSTKN tham gia nghiên cứu, có 34 em đã tiến hành NCKH (chiếm 30,8%).

Bảng 9

Đánh giá mức độ hiệu quả của môn TDSTKN với hoạt động NCKH



Kết quả khảo sát Bảng 9 về mức độ hiệu quả của môn TDSTKN với hoạt động NCKH cho thấy, 100% SV đã học môn học TDSTKN đều đánh giá nội dung môn học này có tính ứng dụng cao và rất hiệu quả trong việc hỗ trợ các em khi làm NCKH với 87.01% đánh giá là rất hiệu quả và cực kỳ hiệu quả.

5. Thảo luận

Dữ liệu từ Bảng khảo sát ý kiến SV về hoạt động NCKH và Bảng khảo sát đánh giá mối quan hệ của học phần TDSTKN và hoạt động NCKH cho thấy được mức độ khó khăn/ thuận lợi của SV khi thực hiện NCKH cũng như tính hiệu quả của môn học TDSTKN mang lại nhằm giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện NCKH của SV. Do đó, phần này sẽ tập trung thảo luận hai điểm chính trên.

Những khó khăn khi thực hiện NCKH của SV

Theo kết quả khảo sát, mặc dù có đến 83.20% SV bày tỏ nguyện vọng thực hiện NCKH thể hiện sự quan tâm, hứng thú cũng như hiểu được tầm quan trọng của hoạt động NCKH với sự phát triển chuyên môn nhưng số lượng SV cảm thấy khó khăn và bỡ ngỡ với các nội dung trong hoạt động NCKH vẫn còn cao.

Bên cạnh các yếu tố khó khăn đến từ phía khách quan như cơ sở vật chất chưa đầy đủ, yếu tố thiếu giảng viên hướng dẫn NCKH, các hình thức tổ chức hoạt động tại trường đại học chưa hiệu quả v.v... còn có những khó khăn xuất phát từ yếu tố chủ quan. Cụ thể là một số SV đã cho rằng việc giảng dạy môn NCKH trong nhà trường còn mang nặng tính lý thuyết, trừu tượng, SV chưa có nhiều cơ hội thực hành.

Ngoài ra, kết quả khảo sát đã cho thấy, dù một số lượng lớn SV tham gia khảo sát thể hiện sự quan tâm đến hoạt động NCKH nhưng số lượng đề tài nghiên cứu đến thời điểm này vẫn còn hạn chế. Điều này có thể lý giải do NCKH là một hoạt động đòi hỏi chiều sâu tư duy, sự tổng hợp kiến thức, khoa học bậc cao. SV cần được rèn luyện và tạo điều kiện, môi trường rèn luyện về tư duy và các kỹ năng mềm bổ trợ hơn. Có đến 93.70% SV cảm thấy hoạt động NCKH này cần thiết, rất cần thiết và cực kỳ cần thiết, đồng thời mong muốn nhận được hỗ trợ trong quá trình thực hiện NCKH. Điều này thể hiện nhu cầu nhận được hỗ trợ của SV với những khó khăn khi tiến hành thực hiện các hoạt động NCKH.

Mối quan hệ của nội dung học phần TDSTKN với hoạt động NCKH của SV

Trong câu hỏi mở khi được khảo sát về giải pháp nhằm hỗ trợ SV khi thực hiện, bên cạnh 84.8% ý kiến nhất trí cao về việc tham vấn ý kiến giáo viên hướng dẫn khi thực hiện NCKH; 69.6% ủng hộ việc học môn Phương pháp NCKH. Đặc biệt có 60.9% SV cảm thấy việc tham gia học phần

TDSTKN rất quan trọng trong việc hỗ trợ SV thực hiện NCKH. Theo các em, việc học môn TDSTKN sẽ giúp các em được tham gia các hoạt động trải nghiệm, được hướng dẫn từng bước để tập làm các dự án, qua đó giúp hiểu sâu hơn về tư duy chính mình cũng như giúp phát triển tư duy theo hướng tích cực, sáng tạo. Điều này sẽ góp phần tích cực hỗ trợ cho việc phát hiện và triển khai ý tưởng cho NCKH. Đồng thời thông qua các hoạt động trong nội dung chương trình học, SV cũng dần được tiếp cận và định hướng về các bước triển khai, xây dựng một đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng cách gần gũi và trực quan.

Đây là một tín hiệu phản hồi rất tích cực từ phía người học sau khi tham gia khóa học. Chính vì thế kết quả nghiên cứu này ủng hộ cho đề xuất môn học Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp được tiếp tục xây dựng và phát triển tiến tới được phổ biến rộng rãi tới SV toàn trường nhằm mục đích tích hợp những kỹ năng mềm cần thiết để hỗ trợ các bạn SV về tư duy đổi mới, sáng tạo cũng như khả năng thích nghi với mọi điều kiện, yêu cầu khắt khe của xã hội công nghệ 4.0 hiện đại ngày nay như xử lý thông tin, giao tiếp hiệu quả, sáng tạo, linh hoạt và thích ứng, hợp tác, tư duy đa chiều và giải quyết vấn đề.

Ngoài ra, SV cũng đề xuất được hỗ trợ kinh phí thực hiện NCKH; được tham gia vào Câu lạc bộ Nghiên cứu khoa học; được giới thiệu và tiếp cận với các NCKH chất lượng; được tham gia những buổi seminar về các bước tiến hành NCKH một cách gần gũi và cụ thể để hiểu rõ hơn cũng như được tư vấn kỹ hơn trong quá trình tiến hành NCKH.

6. Kết luận

Hiện nay, hoạt động NCKH đang ngày càng thu hút được nhiều sự quan tâm của SV trong Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN nhờ những lợi ích vượt trội mà hoạt động này mang lại cho người học. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện nghiên cứu người học còn gặp nhiều trở ngại và khó

khăn. Có những khó khăn đến từ phía khách quan như chương trình đào tạo đang mới chú trọng việc cung cấp kiến thức cho SV mà chưa mang đến cho người học cơ hội trải nghiệm, thực hành và hướng đến các hoạt động sáng tạo, khởi nghiệp; hay đến từ phía chủ quan người học như thiếu định hướng, thiếu kỹ năng...

Sau quá trình tiến hành nghiên cứu, thực nghiệm giảng dạy và thu thập ý kiến, chúng tôi nhận thấy phương pháp *Tư duy thiết kế* là một phương pháp có tính ứng dụng thực tiễn cao, phù hợp với nội dung giảng dạy môn Phương pháp NCKH để mang lại những hiệu quả và hứng thú cho SV. 5 bước của tư duy thiết kế gồm *thấu cảm, xác định vấn đề, lên ý tưởng, xây dựng mẫu và thử nghiệm* – dẫn dắt tư duy đi từ cấp độ thấp đến cao, từ nông đến sâu; có tính định hướng và công não, giúp con người hiểu rõ và sâu hơn quá trình tư duy và phát triển tư duy để từ đó tìm ra các hướng giải quyết một cách mới mẻ, hiệu quả và đầy sáng tạo cho các vấn đề khó khăn con người gặp phải. Chính vì thế, phương pháp này đặc biệt phù hợp cho hoạt động hỗ trợ tiến hành NCKH trong SV.

Thông qua việc khai thác tính hiệu quả các ứng dụng của phương pháp Tư duy thiết kế này, chúng tôi đề xuất nghiên cứu thêm về việc lồng ghép một số hoạt động trong môn học TDSTKN vào nội dung chương trình môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học ở bậc đại học để nâng cao tính hiệu quả của môn học; đồng thời nhằm phát triển môn học vốn nặng về lý thuyết và kiến thức học thuật này theo hướng trải nghiệm thực tế và sinh động hơn. Theo đó, người học có cơ hội được tham gia các hoạt động trải nghiệm được tổ chức chặt chẽ theo phương pháp tư duy thiết kế nhằm hiểu sâu hơn về tư duy chính mình cũng như phát triển tư duy theo hướng tích cực, sáng tạo và khởi nghiệp qua đó hỗ trợ tích cực cho việc phát hiện và triển khai ý tưởng cho môn học. Từ đó, SV có cơ hội được tiếp cận và định hướng về các bước triển khai, xây dựng một đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng gần gũi và trực quan.

Đề xuất này hy vọng sẽ góp phần tăng hứng thú cho người học nhằm giúp cho hoạt động dạy học trở nên chủ động, tích cực và hiệu quả hơn, đồng thời lan tỏa và thu hút sự hứng thú của SV với hoạt động NCKH trong nhà trường.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin mạnh dạn đề xuất việc lồng ghép các nội dung của phương pháp Tư duy thiết kế vào nội dung sinh hoạt của Câu lạc bộ SV nghiên cứu khoa học trong Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN. Việc sinh hoạt của câu lạc bộ này cũng được mong muốn sẽ được tổ chức định kỳ và thường xuyên hơn để lan tỏa sự quan tâm, hứng thú với hoạt động NCKH đến các em SV. Hy vọng các buổi sinh hoạt theo hướng trải nghiệm sáng tạo này sẽ là địa chỉ thu hút được sự quan tâm, hỗ trợ của các chuyên gia, các thầy cô và các SV có kinh nghiệm đi trước đến chia sẻ, trao đổi và bồi dưỡng cho các thế hệ SV khóa sau.

Với những kết quả của bước đầu nghiên cứu, chúng tôi mong muốn góp thêm một cái nhìn về mối quan hệ và tính hiệu quả của nội dung phương pháp Tư duy thiết kế và học phần Tư duy sáng tạo và Khởi nghiệp với hoạt động NCKH của SV; từ đó mong muốn đưa môn học đến gần hơn với SV nhằm giúp trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết và truyền tải thông điệp về những giá trị cốt lõi của tinh thần khởi nghiệp: Đổi mới, Sáng tạo, Khả năng thích ứng hoàn cảnh, Sự bền bỉ và khả năng phục hồi trong cuộc sống; qua đó giúp người học khơi dậy năng lực hành động và tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp, nhằm đáp ứng được nhu cầu bức thiết của những thay đổi trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Về mặt hạn chế, nghiên cứu này mới dừng ở một nghiên cứu khảo sát, do đó gợi mở ra các đường hướng nghiên cứu trong tương lai như dùng công cụ quan sát dự giờ, phỏng vấn sâu. Công cụ này sẽ giúp cung cấp dữ liệu đa chiều về những đánh giá và hiểu rõ hơn nhu cầu của người học; không chỉ từ những báo cáo từ các đối tượng tham gia mà

cả từ những bằng chứng có thể quan sát thấy được. Hi vọng trong tương lai, các nghiên cứu nối tiếp sẽ được thực hiện để thấu cảm sâu hơn các vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Babbie, E. R. (2011). *The basics of social research* (5th ed.). Wadsworth, Cengage Learning.
- Boyer Commission. (1998). *Reinventing undergraduate education: A blueprint for America's research universities*. State University of New York.
- Dam, R. F., & Siang, T. Y. (2018). What is design thinking and why is it so popular? *Interaction Design Foundation*. <https://www.interaction-design.org/literature/article/what-is-design-thinking-and-why-is-it-so-popular>
- DeBurman, S. K. (2002). Learning how scientists work: Experimental research projects to promote cell biology learning and scientific process skills. *Cell Biology Education*, 1(4), 154-172.
- DiCarlo, S. E. (2006). Cell biology should be taught as science is practiced. *Nature Reviews Molecular Cell Biology*, 7, 290-296. <https://doi.org/10.1038/nrm1856>
- Durning, B., & Jenkins, A. (2005). Teaching/research relations in departments: The perspectives of built environment academics. *Studies in Higher Education*, 30(4), 407-426. <https://doi.org/10.1080/03075070500160046>
- Gilardi, S., & Lozza, E. (2009). Inquiry-based learning and undergraduates' professional identity development: Assessment of a field research-based course. *Innovative Higher Education*, 34, 245-256.
- Gulikers, J. T. M., Bastiaens, T. J., Kirschner, P. A., & Kester, L. (2008). Relations between student perceptions of assessment authenticity, study approach and learning outcome. *Studies in Educational Evaluation*, 32(4), 381-400.
- Healey, M. (2005). Linking research and teaching to benefit student learning. *Journal of Geography in Higher Education*, 29(2), 183-201.
- Healey, M., Jordan, F., Pell, B., & Short, C. (2010). The research-teaching nexus: A case study of students' awareness, experiences and perceptions of research. *Innovations in*

- Education and Teaching Internationals*, 47(2), 235-246.
- Hu, S., Scheuch, K., Schwartz, R., Gayles, J., & Li, S. (2008). *Reinventing undergraduate education: Engaging college students in research and creative activities*. ASHE Higher Education Report (Vol. 33, Issue 4). Jossey Bass Publishers.
- Jarman, R., & McClune, B. (2002). A survey of the use of newspapers in science instruction by secondary teachers in Northern Ireland. *International Journal of Science Education*, 24(10), 997-1020.
- Jenkins, A., & Healey, M. (2007). *Institutional strategies to link teaching and research*. The Higher Education Academy.
- Jenkins, A., Healey, M., & Zetter, R. (2007). *Linking research and teaching in disciplines and departments*. Higher Education Academy.
- Kernbach, S., & Nabergoj, A. S. (2018). Visual design thinking: Understanding the role of knowledge visualization in the design thinking process. In E. Banissi, R. Francese, M. W. M. Bannatyne, T. g. Wyeld, M. Sarfraz, J. M. Pires, A. Ursyn, F. Bouali, N. Datia, G. Venturini, G. Polese, V. Deufemia, T. D. Mascio, M. Temperini, F. Sciarrone, D. Malandrino, R. Zaccagnino, P. Díaz, F. Papadopoulo,... V. Rossano (Eds.), *2018 22nd International Conference Information Visualisation (IV)* (pp. 362-367). IEEE.
- MacFarlane, G. R., Markwell, K. W., & Date-Huxtable E. M. (2006). Modelling the research process as a deep learning strategy. *Journal of Biological Education*, 41(1), 13-20.
- Scardamalia, M., & Bereiter, C. (2003). *Knowledge building*. In J. W. Guthrie (Ed.), *Encyclopedia of education* (2nd ed., pp. 1370-1373). MacMillan Reference.
- Simons, M. (2006). 'Education through research' at European universities: Notes on the orientation of academic research. *Journal of Philosophy of Education*, 40(1), 31-50.

AN ANALYSIS ON THE RELATIONSHIP BETWEEN THE COURSE *INNOVATIVE & ENTREPRENEURIAL MINDSET* AND STUDENTS' RESEARCH ACTIVITIES

Nguyen Thi Huyen Trang

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Recently, scientific research has attracted a lot of attention from university students. However, they still have a lot of difficulties in conducting research projects. In the present study, two sets of survey questionnaire were conducted online with 206 students who have not yet participated in the *Innovative and Entrepreneurial Mindset* course in Faculty of English language teacher education and with 113 language students who have completed the *Innovative and Entrepreneurial Mindset* course with the purpose of comparing and contrasting the level of difficulty the two target groups of student encountered when conducting research. Besides, the study aims at clarifying the effectiveness of the *Innovative and Entrepreneurial Mindset* course on the research activity to students. The results show that the *Innovative and Entrepreneurial Mindset* course with Design Thinking method has significantly contributed to solving the difficulties students meet when doing scientific research.

Keywords: scientific research, students, Design thinking, Innovative and Entrepreneurial Mindset, learning by doing